

TỜ TRÌNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(V/v: Sáp nhập Công ty CP Sông Đà 10.1 vào Công ty CP Sông Đà 10)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Sông Đà 10

Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH 11 ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, Luật số 62/2010/QH12 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán đã được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Đề án “Tái cấu trúc Tổng công ty Sông Đà giai đoạn 2012-2015, tầm nhìn 2020” đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 50/QĐ-BXD ngày 15/01/2013;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 10.

Công ty CP Sông Đà 10.1 tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 10.1 - đơn vị trực thuộc Công ty CP Sông Đà 10, được thành lập theo quyết định số 979 QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Hiện nay vốn điều lệ của Công ty CP Sông Đà 10.1 là 46.630.600.000 đồng, trong đó Công ty CP Sông Đà 10 nắm giữ 50,19%. Do được sự quan tâm, hỗ trợ của công ty mẹ nên Công ty CP Sông Đà 10.1 luôn đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, hàng năm trả cổ tức cho các cổ đông với mức thấp nhất là 20%/năm. Tuy nhiên, do hạn chế về quy mô và vốn điều lệ nhỏ nên Công ty CP Sông Đà 10.1 gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh tìm kiếm việc làm. Trong thời gian qua khối lượng công việc của Công ty CP Sông Đà 10.1 chủ yếu là do công ty mẹ - Công ty CP Sông Đà 10 giao cho.

Do có cùng ngành nghề nên việc sáp nhập Công ty CP Sông Đà 10.1 vào Công ty CP Sông Đà 10 sẽ giúp tăng quy mô, năng lực của đơn vị từ đó tăng khả năng cạnh tranh nhằm tìm kiếm việc làm tại các dự án lớn, đồng thời khắc phục được hạn chế của Công ty CP Sông Đà 10.1 về quy mô và khả năng cạnh tranh. Việc sáp nhập sẽ đem lại lợi ích cho cổ đông của cả hai đơn vị.

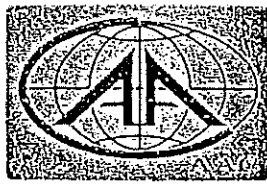
Để triển khai thực hiện Đề án “Tái cấu trúc Tổng công ty Sông Đà giai đoạn 2012-2015, tầm nhìn 2020” đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 50/QĐ-BXD ngày 15/01/2013 và với những mục đích nêu trên, Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua chủ trương sáp nhập Công ty CP Sông Đà 10.1 vào Công ty CP Sông Đà 10. Nếu được thông qua chủ trương, Ban quản lý và điều hành của Công ty sẽ cùng phối hợp với Công ty CP Sông Đà 10.1 xây dựng phương án sáp nhập và trình Đại hội đồng cổ đông vào kì đại hội sau.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như K/g
- Lưu VP, HĐQT.





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính:
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 3 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 161/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06/03/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

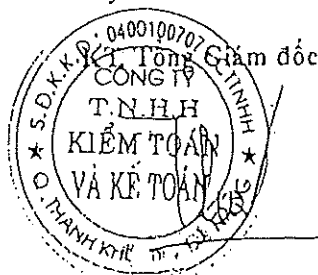
Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nờ
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.519.890.824	288.701.348.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.841.886.763	20.219.231.609
1. Tiền	111	5	1.841.886.763	20.219.231.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.342.643.232	200.423.485.701
1. Phải thu khách hàng	131		176.772.633.268	199.979.784.064
2. Trả trước cho người bán	132		1.309.493.373	501.796.581
3. Các khoản phải thu khác	135	6	732.977.591	414.366.056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(472.461.000)	(472.461.000)
IV. Hàng tồn kho	140		69.705.627.394	66.627.484.967
1. Hàng tồn kho	141	8	69.705.627.394	66.627.484.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.629.733.435	1.431.146.449
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		971.234.014	553.449.268
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.658.499.421	877.697.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.193.586.591	62.234.426.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.135.846.746	55.270.544.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.465.084.246	51.542.418.262
- Nguyên giá	222		156.194.208.037	154.756.694.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.729.123.791)	(103.214.276.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	57.363.637
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		44.057.739.845	6.963.882.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	44.057.739.845	6.963.882.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.713.477.415	350.935.775.125

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B.02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	205.792.658.541	432.327.589.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	205.792.658.541	432.327.589.966
4. Giá vốn hàng bán	11	20	143.150.450.622	353.593.455.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>62.642.207.919</u>	<u>78.734.134.341</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	758.842.440	120.828.239
7. Chi phí tài chính	22	22	18.900.652.393	22.479.641.277
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.579.554.720	19.473.085.648
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.802.408.801	19.880.281.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>27.697.989.165</u>	<u>36.495.039.821</u>
11. Thu nhập khác	31		56.203.174	1.150.963.415
12. Chi phí khác	32	23	2.963.042.477	1.315.579.253
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.906.839.303)</u>	<u>(164.615.838)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>24.791.149.862</u>	<u>36.330.423.983</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	977.184.551	2.023.008.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>23.813.965.311</u>	<u>34.307.415.284</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	5.168	7.445

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tánh

Trần Quốc Hùng

Trần Thị Tuyên

Gia Lai, ngày 06 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	242.384.649.664	408.306.249.280
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(129.227.559.728)	(278.531.775.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.937.477.300)	(71.356.957.595)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.579.554.720)	(19.473.085.648)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.839.322.644)	(1.524.597.705)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.862.629.291	28.926.211.814
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.584.226.925)	(34.899.083.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.079.137.638	31.446.961.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.380.149.998)	(2.737.115.757)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.093.857.845)	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.003.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		164.368.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	758.842.440	120.828.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.715.165.403)	(3.454.919.518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.113.558.455	188.062.301.564
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(107.638.026.440)	(204.724.195.965)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.216.720.000)	(3.840.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.258.812.015	(20.502.194.401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.377.215.750)	7.489.847.560
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.219.231.609	12.729.384.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(129.096)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.841.886.763	20.219.231.609

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Tánh

Trần Quốc Hùng

Trần Thị Tuyên

Gia Lai, ngày 06 tháng 03 năm 2013